

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh xi măng, gạch tuynel, gạch không nung các loại, vận chuyển
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường Dưới 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do ảnh hưởng của đại dịch covid-19 nên tình hình SXKD gặp nhiều khó khăn, mặt khác do chính sách cắt giảm đầu tư công nên các mặt hàng do công ty sản xuất chịu sự cạnh tranh gay gắt.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Dây chuyền nghiền xi măng, nhà máy gạch tuynen Đông Hà, nhà máy gạch tuynen Linh Đơn, nhà máy gạch tuynen Minh Hưng, nhà máy gạch không nung.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...) Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đổi bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu được phân loại theo nghiệp vụ kinh tế phát sinh và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có đủ căn cứ xác định là khoản công nợ khó đòi; dự kiến mức độ tổn thất theo tuổi nợ.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện của từng loại hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: TSCĐ ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Phương pháp khấu hao TSCĐ theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Gồm những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ theo đường thẳng hoặc sản lượng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được phân loại theo nghiệp vụ kinh tế phát sinh và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cũng như kỳ hạn trả nợ
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính. Ghi nhận nợ gốc theo từng khé ước vay; tại thời điểm lập BCTC các khoản nợ có thời hạn trên 12 tháng được trình bày ở mục nợ dài hạn
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay. Chi phí đi vay có liên quan trực tiếp đến quá trình đầu tư xây dựng hoặc tài sản dỡ dang thì được tính vào giá trị của tài sản đó.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Gồm những khoản phải trả về hàng hóa, dịch vụ đã nhận được trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hóa đơn, chứng từ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng chưa xác định được chắc chắn số phải trả cũng như thời điểm thanh toán mà chỉ được ước tính một cách hợp lý.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Gồm vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn góp được phản ánh cả về số lượng cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là tổng lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN. Lợi nhuận sau thuế được dùng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Khi thỏa mãn các điều kiện theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- Doanh thu bán hàng: Gồm hàng hóa do công ty sản xuất, hàng hóa mua về để bán, tiền bán vật tư, vật liệu.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Gồm các dịch vụ công ty cung cấp cho bên ngoài, trong đó chủ yếu là VC
 - Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi thanh toán, không kỳ hạn.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác Gồm các khoản thu nhập không được tính vào doanh thu.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Được tính trên nguyên tắc thận trọng và phù hợp với giá thành sản xuất và sản lượng tiêu thụ hàng tháng.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: chi phí lãi vay thực trả và chi phí dịch vụ tư vấn tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và trong công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD của doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Theo thu nhập chịu thuế, chi phí được trừ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có tính đến chính sách ưu đãi, miễn giảm.

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	2.300.444.842	5.593.279.076
- Tiền gửi ngân hàng	6.805.949.736	560.232.477
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9.106.394.578	6.153.511.553

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	85.000.000.000		85.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						

- Đầu tư vào đơn vị khác;						
---------------------------	--	--	--	--	--	--

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.258.110.248	16.127.140.658
- Công ty CP Việt ren	3.434.599.720	3.434.599.720
- Công ty Cp xi măng Sông Gianh	2.829.670.305	2.489.043.755
- Cty tnhh TM số 1-NM sản xuất tấm lợp Tâm Phát	1.983.430.200	2.175.084.000
- Khách hàng khác	9.010.410.023	8.028.413.183

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1.050.000.000		1.160.000.000	
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000		4.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	23.092.500		23.092.500	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	1.077.092.500		1.187.092.500	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				

d) Tài sản khác.

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	33.713.187.135		37.693.912.120	
- Công cụ, dụng cụ	249.302.368		253.292.829	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.875.933.000		1.672.092.967	
- Thành phẩm	11.516.845.129		10.837.433.008	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	47.355.267.632		50.456.730.924	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

Công ty Cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	57.872.877.207	34.371.558.334	14.562.501.733	275.000.000			107.081.937.274
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			(342.744.000)				(342.744.000)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	57.872.877.207	34.371.558.334	14.219.757.733	275.000.000			106.739.193.274
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	32.040.914.316	22.845.665.719	12.846.467.901	275.000.000			68.008.047.936
- Khấu hao trong năm	725.018.084	423.816.463	200.579.040				1.349.413.587
- Tăng khác							

- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			(342.744.000)				(342.744.000)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	32.765.932.400	23.269.482.182	12.704.302.941	275.000.000			69.014.717.523
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	25.831.962.891	11.525.892.615	1.716.033.832				39.073.889.338
- Tại ngày cuối năm	25.106.944.807	11.102.076.152	1.515.454.792				37.724.475.751

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Giảm trong quý	Tăng trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thắt do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	388.373.973	339.203.660
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		

Công ty Cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).			
b) Dài hạn			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	914.755.826	1.152.077.536	
Cộng	1.303.129.799		1.491.281.196

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.135.443.200	1.230.652.300
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	1.135.443.200	1.230.652.300

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn				7.700.000.000	7.700.000.000	
....						
b) Vay dài hạn						
....						
Cộng				7.700.000.000	7.700.000.000	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.422.724.023		2.700.347.389	
- Công ty TNHH Minh Hưng	1.118.293.100			
- Cty TNHH thạch cao MT	549.900.000		543.205.000	
- Cty TNHH Hòa Đại Phát	819.756.000		357.000.000	
- Cty TNHH Phú Vinh Thịnh (ứng tiền nhập than)	(3.496.706.000)		782.426.400	
- Các đối tượng khác	934.774.923		1.017.715.989	
Cộng	3.422.724.023		2.700.347.389	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	2.894.133.151	2.198.097.782		5.092.230.933,00
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.306.105.017	1.505.911.605		4.812.016.622,00
- Thuế thu nhập cá nhân		13.909.939	7.847.041	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	246.471.020	125.345.030		371.816.050,00
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	6.446.709.188	3.843.264.356	7.847.041	10.276.063.605
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	6.062.898			
- Thuế tài nguyên				

Công ty Cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.000				30.000,00
Cộng	6.092.898				30.000

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	392.878.538	355.077.616
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cỗ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	117.199.301	129.199.301
Cộng	510.077.839	484.276.917
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phu trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

04098
 NG TY
 PHẦN
 H HƯNG
 QUANG TRỊ

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

	Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) 		
b) Dài hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) 		
	Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
	<ul style="list-style-type: none"> - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Đvt: triệu đồng)

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng đư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái nhiều	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các au	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	160.000								160.000
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	160.000								160.000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	160.000								160.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

....

....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác;			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp;			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kể toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	41.328.893.742	49.924.630.072
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	389.194.736	474.802.078
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
Cộng	41.718.088.478	50.399.432.150
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.241.942.603	41.029.795.662
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		654.305.911
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	31.241.942.603	41.684.101.573

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		

Công ty Cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	107.157.429	1.192.141.537	
Cộng	107.157.429	1.192.141.537	

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	24.794.520	142.905.607
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	24.794.520	142.905.607

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	45.454.545	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	45.454.545	

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		14.850.000
Cộng		14.850.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.966.396.475	2.057.923.313
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.966.396.475	2.057.923.313
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.108.008.828	1.765.241.193
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.108.008.828	1.765.241.193
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

Công ty Cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

- | | | |
|---|--|--|
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác. | | |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.240.197.150	17.914.983.241
- Chi phí nhân công	8.921.628.844	9.306.460.987
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.304.655.507	1.312.969.316
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.803.478.965	3.673.913.814
- Chi phí khác bằng tiền	624.009.496	708.832.350
Cộng	32.893.969.962	32.917.159.708

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.505.911.605	2.276.281.957
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.505.911.605	2.276.281.957

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Công ty Cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khé ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khé ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, Ngày 14 tháng 10 năm 2021

Giám đốc

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải



- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: